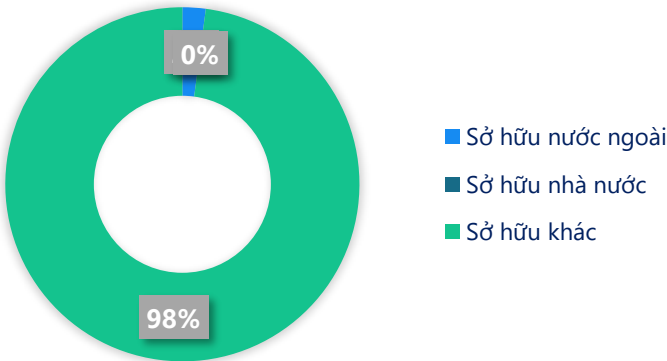


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,460
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		4,940
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,900
SL cổ phiếu LH		110,942,302
KLGD BQ 20 phiên (CP)		66,615
% sở hữu nước ngoài		2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		495
P/E		42.3
EPS		105

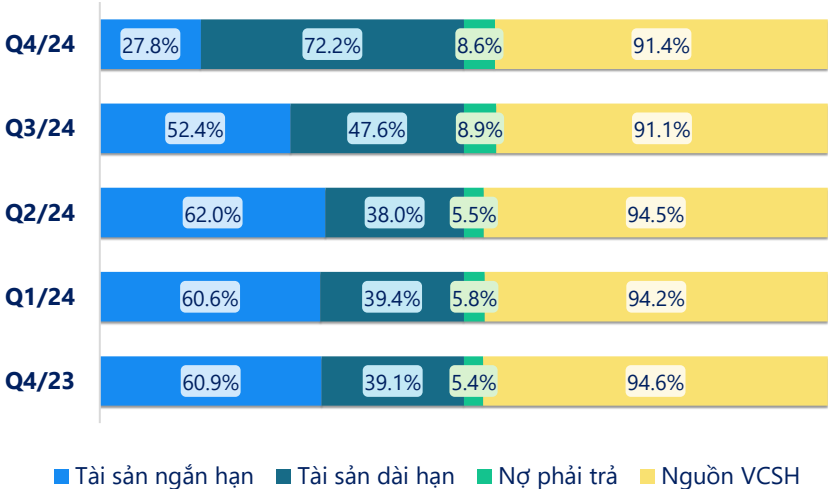
	YTD	1T	3T	6T
HAP		4.0%	6.7%	-4.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



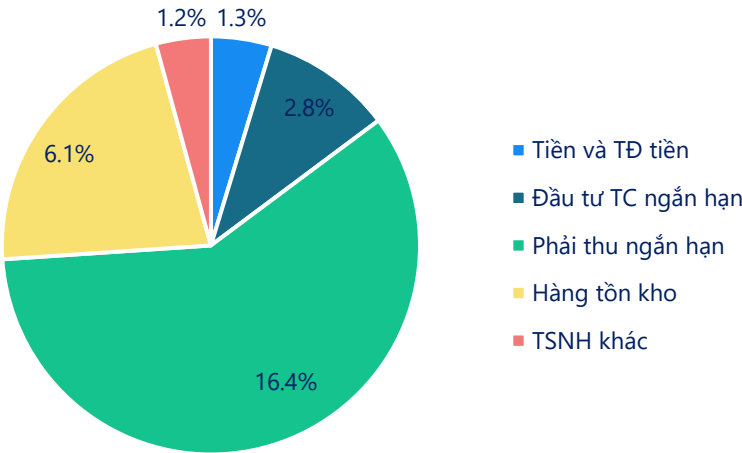
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

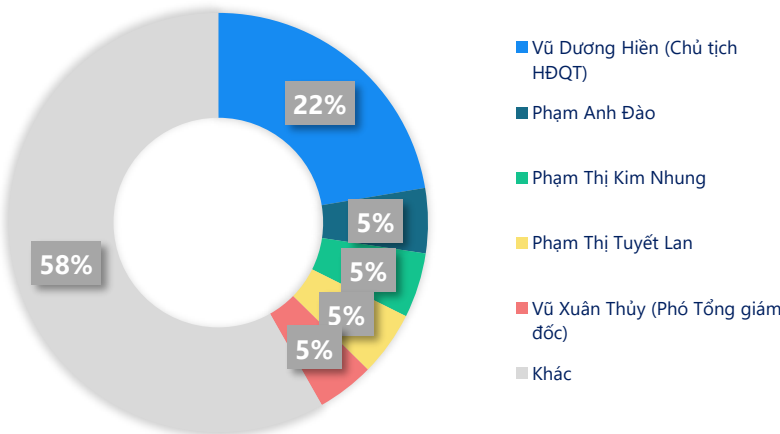
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

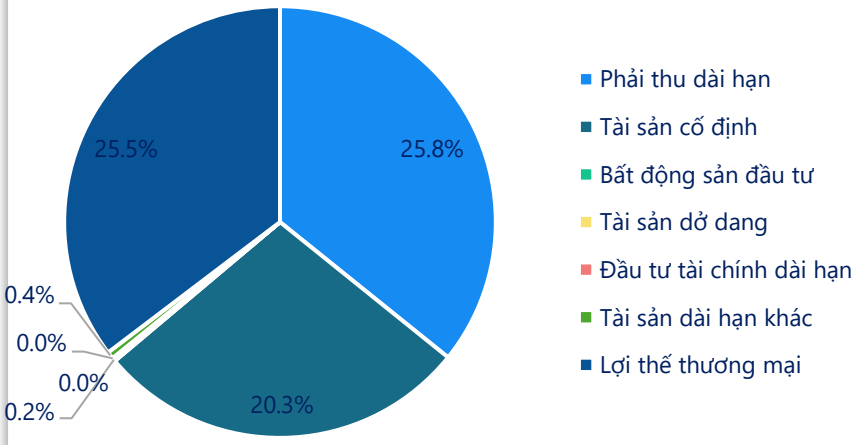
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



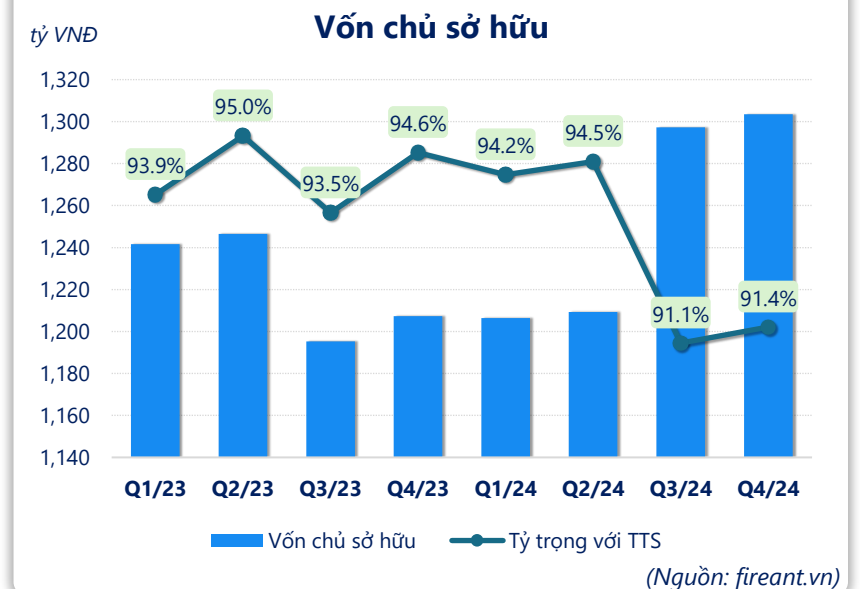
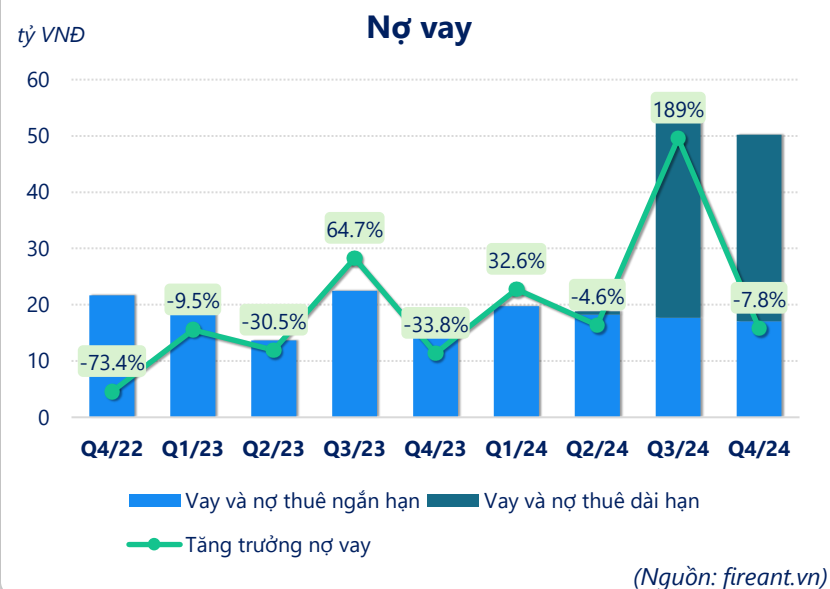
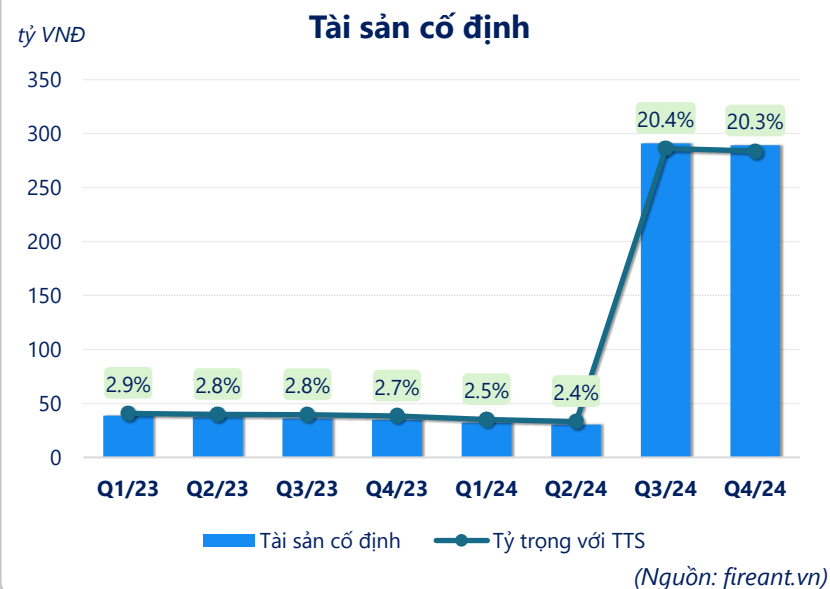
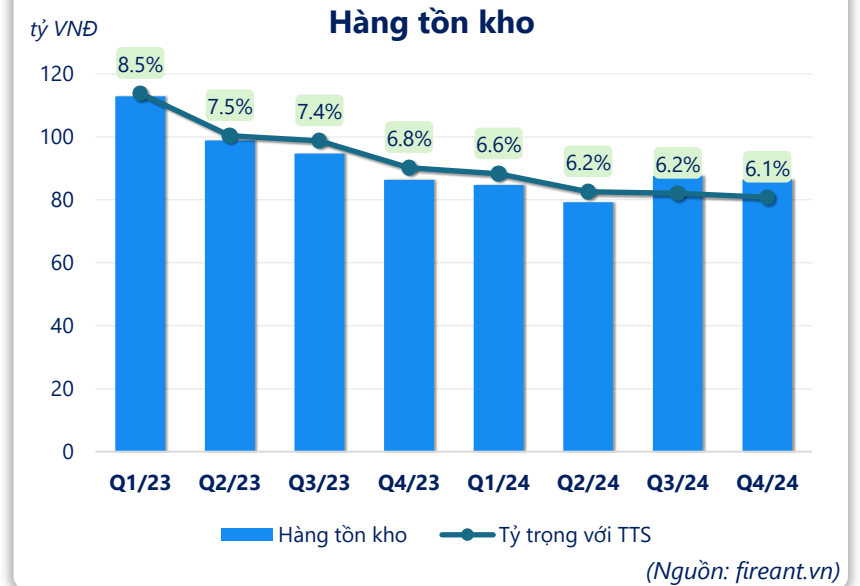
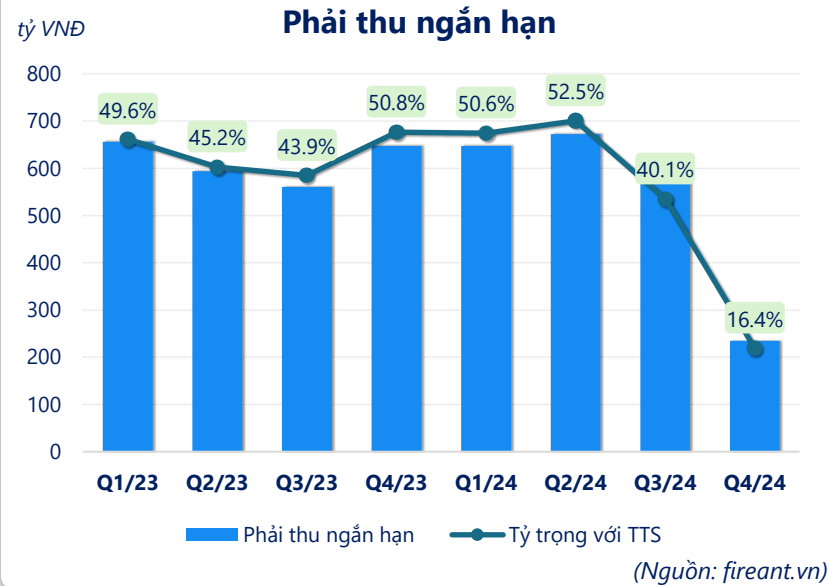
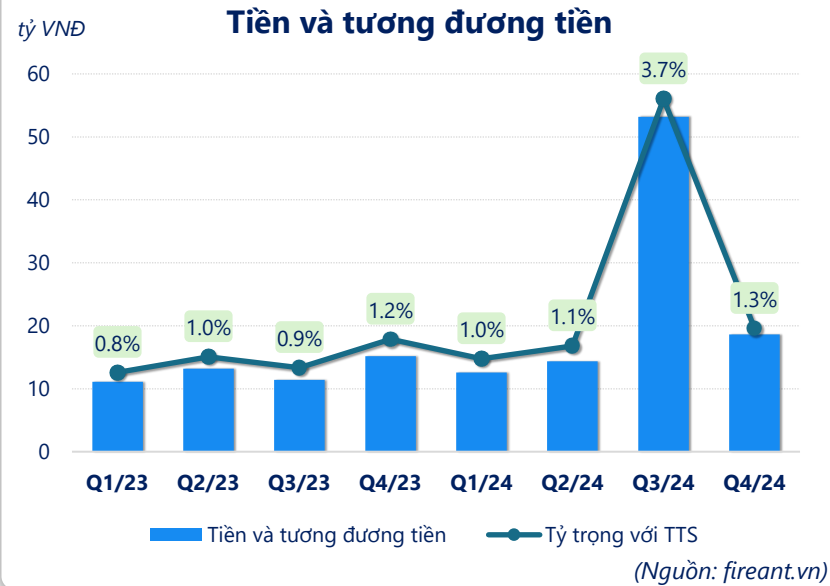
(Nguồn: fireant.vn)

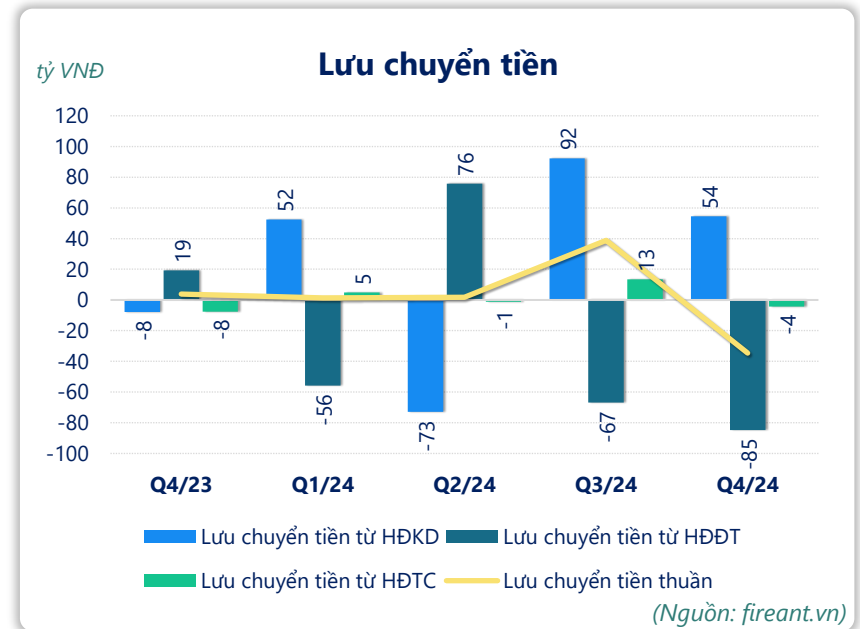
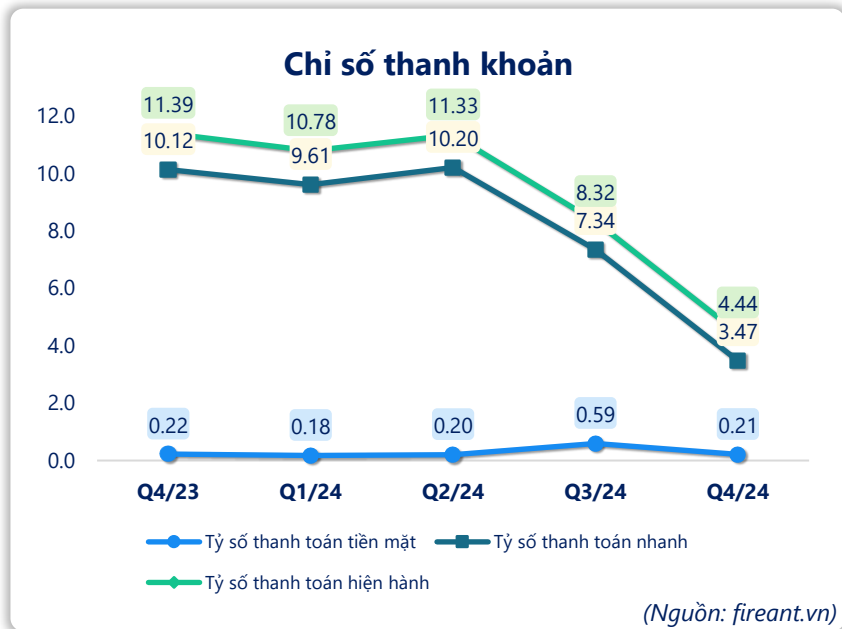
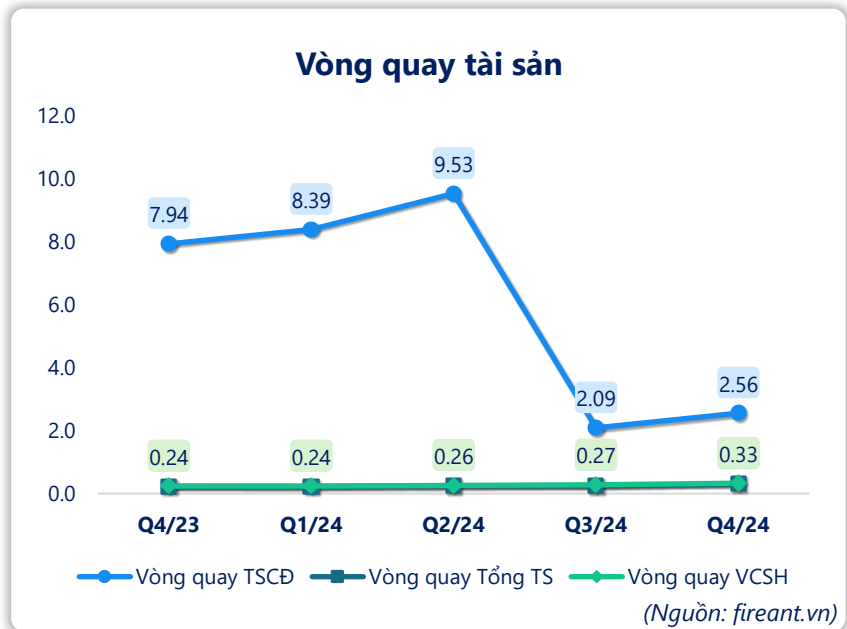
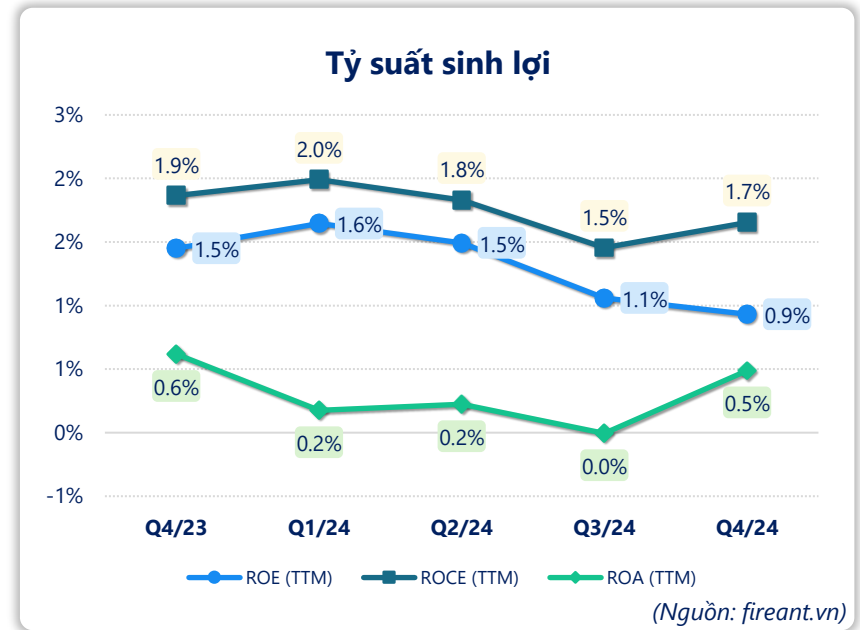
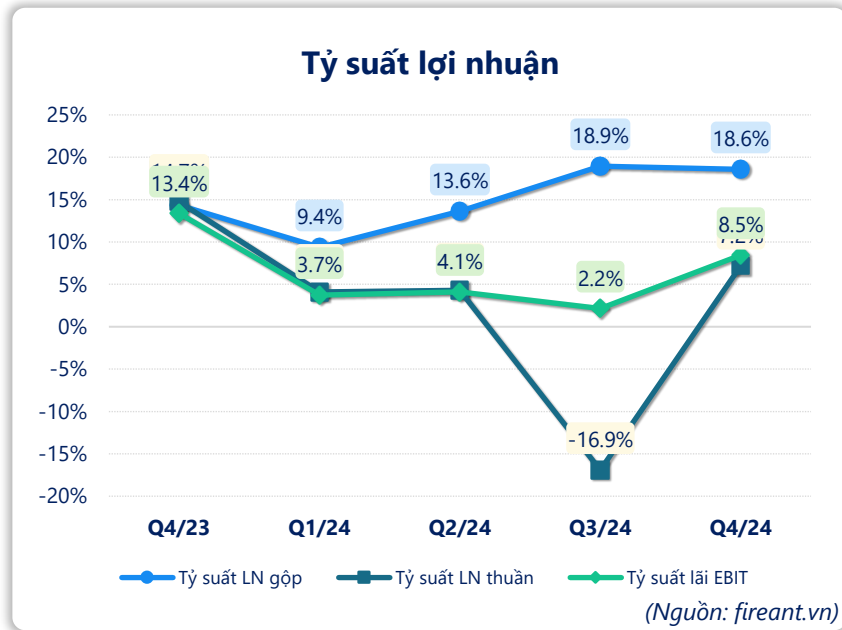
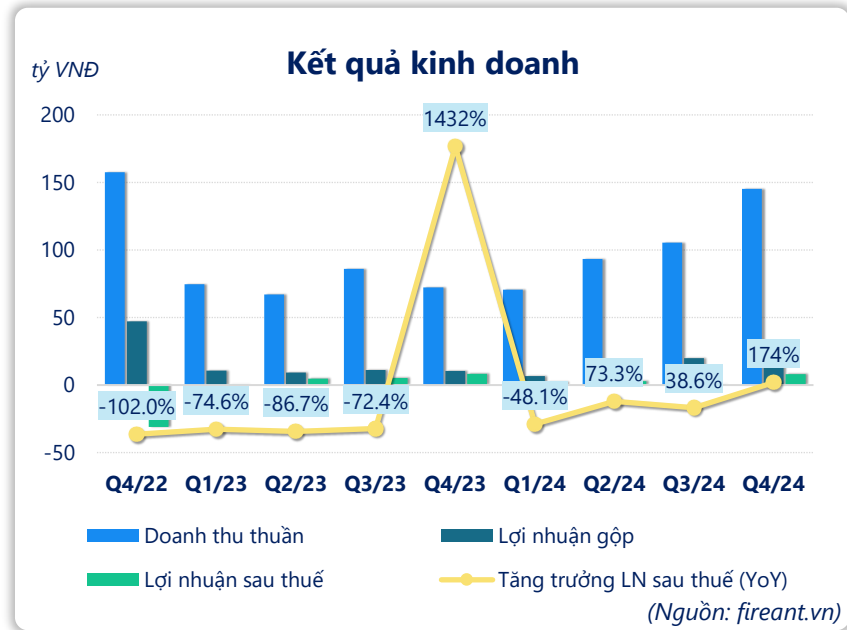
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,426	1,275	11.8%
Tài sản ngắn hạn	396	777	-49.0%
Tiền và tương đương tiền	18.6	11.2	66.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.1	15.1	166%
Phải thu ngắn hạn	234	652	-64.0%
Hàng tồn kho	86.4	86.3	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	16.8	13.2	27.8%
Tài sản dài hạn	1,030	498	107%
Phải thu dài hạn	368	0.35	105180%
Tài sản cố định	289	31.7	812%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.30	1.28	79.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.45	459	-99.9%
Tài sản dài hạn khác	5.49	5.28	4.1%
Lợi thế thương mại	364	0	
Nợ phải trả	122	71.1	72.3%
Nợ ngắn hạn	89.2	71.0	25.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.1	14.9	14.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	12.4	24.3%
Nợ dài hạn	33.2	0.02	221016%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.2	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,304	1,204	8.3%
Vốn chủ sở hữu	1,304	1,204	8.3%
Vốn điều lệ	1,111	1,111	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	72.2	70.7	93.3	105	145
Giá vốn hàng bán	61.8	64.1	80.6	85.4	118
Lợi nhuận gộp	10.4	6.63	12.7	20.0	27.0
Doanh thu HĐTC	13.3	1.86	5.50	0.74	0.95
Chi phí TC	-6.03	-3.95	-5.25	1.26	4.50
Chi phí lãi vay	0.35	0.13	-0.07	0.62	1.43
LN trong công ty LKLD	7.01	1.64	2.44	-3.95	2.67
Chi phí bán hàng	3.19	2.82	3.77	3.66	3.77
Chi phí QLDN	22.8	8.35	18.1	29.7	11.9
LN thuần từ HĐKD	10.6	2.92	4.00	-17.8	10.5
Lợi nhuận khác	-1.34	-0.40	-0.09	19.5	0.37
LN trước thuế	9.30	2.52	3.91	1.65	10.9
Lợi nhuận sau thuế	8.30	2.13	2.91	0.27	8.11
LNST của CĐ cty mẹ	8.11	2.28	2.89	-0.07	6.60

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.91	52.4	-72.8	92.3	54.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.3	-55.8	75.8	-66.9	-84.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.58	4.85	-1.21	13.4	-4.23
Tiền đầu kỳ	11.4	11.2	12.6	14.3	53.2
Lưu chuyển tiền thuần	3.81	1.41	1.75	38.8	-34.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	15.2	12.6	14.3	53.2	18.6

(Nguồn: fireant.vn)